

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017
(ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày
31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 62

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP/KDBH do Bộ tài chính cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 17 tháng 12 năm 2008.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ra Nghị quyết số 660/NQ-HĐQT-NHCT44 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức sở hữu công ty sang hình thức công ty cổ phần. Đến ngày 2 tháng 11 năm 2017, theo quyết định số 21/GPĐC23/KDBH của Bộ Tài chính phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH MTV bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chính thức được chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 1 tháng 10 năm 2017.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 10, 11, số 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	19 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	465 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn điều lệ:	500.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Hồng Vân	Chủ tịch	Ngày 28 tháng 11 năm 2017
Ông Lê Tuấn Dũng	Thành viên	Ngày 28 tháng 11 năm 2017
Bà Trần Thị Hương Thủy	Thành viên	Ngày 28 tháng 11 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Lê Thị Huyền Trang	Trưởng ban	Ngày 28 tháng 11 năm 2017
Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên	Ngày 28 tháng 11 năm 2017
Nguyễn Thái Dung	Thành viên	Ngày 28 tháng 11 năm 2017

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Hồng Phong	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 11 năm 2017
Bà Trần Thị Hương Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 11 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Tuấn Dũng, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

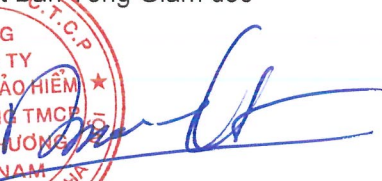
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc





Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60968897/19811373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1



Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.204.163.705.198	1.130.346.966.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	93.004.321.195	28.126.573.843
111	1. Tiền		17.004.321.195	23.126.573.843
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	578.683.639.365	600.225.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		578.683.639.365	600.225.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	187.883.654.553	201.844.896.657
131	1. Phải thu của khách hàng		134.971.141.322	152.795.030.375
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		134.971.141.322	152.795.030.375
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.786.139.366	5.147.370.654
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		53.982.167.929	44.218.437.328
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.855.794.064)	(315.941.700)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.410.178.304	710.118.575
141	1. Hàng tồn kho		1.410.178.304	710.118.575
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.160.486.259	43.634.034.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	44.726.065.147	37.760.119.206
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	11.1	36.356.975.539	31.439.541.800
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.2	8.369.089.608	6.320.577.406
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.434.421.112	5.873.915.358
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		291.021.425.522	255.806.343.051
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	17.1	117.709.219.217	121.888.761.938
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.2	173.312.206.305	133.917.581.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		493.453.124.767	465.433.861.489
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.794.824.809	9.507.615.415
216	1. Phải thu dài hạn khác		9.794.824.809	9.507.615.415
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	8.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.794.824.809	1.507.615.415
220	II. Tài sản cố định		30.893.355.263	31.927.600.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	29.357.425.716	30.192.197.202
222	- Nguyên giá		42.421.740.610	42.137.219.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.064.314.894)	(11.945.022.044)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.535.929.547	1.735.403.219
228	- Nguyên giá		4.295.639.256	4.295.639.256
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.759.709.709)	(2.560.236.037)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	430.131.097.891	404.728.097.891
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		430.131.097.891	404.728.097.891
260	IV. Tài sản dài hạn khác		22.633.846.804	19.270.547.762
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.3	21.589.184.829	18.582.995.060
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.2	1.044.661.975	687.552.702
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.697.616.829.965	1.595.780.828.179

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.083.884.017.817	999.925.820.234
310	I. Nợ ngắn hạn		1.083.831.382.817	999.925.820.234
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	143.062.368.969	173.448.032.978
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		143.062.368.969	173.448.032.978
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.352.466.145	1.535.958.233
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	21.044.573.826	19.042.374.912
314	4. Phải trả người lao động		20.383.835.735	16.378.230.991
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	97.512.000	6.120.200.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.545.897.576	25.446.055.798
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	38.626.973.142	39.039.700.932
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.034.177.620	3.045.193.704
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	17	841.683.577.804	715.870.072.686
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	500.119.550.824	446.754.536.837
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.2	317.992.179.936	248.297.189.037
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	17.3	23.571.847.044	20.818.346.812
330	II. Nợ dài hạn		52.635.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		52.635.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		613.732.812.148	595.855.007.945
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	613.732.812.148	595.855.007.945
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.891.106.343	27.891.106.343
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		21.299.323.241	20.405.433.031
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.542.382.564	47.558.468.571
421a	4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đầu kỳ		458.974.231	458.974.231
421b	4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		64.083.408.333	47.099.494.340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.697.616.829.965	1.595.780.828.179

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Bà Lưu Thị Linh Nhâm
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán



Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	240.027.431.476	481.967.556.060
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	26.352.080.772	76.790.172.450
13	3. Thu nhập khác	441.164.179	440.282.371
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(175.539.842.628)	(397.637.801.587)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(17.386.834.098)	(2.628.822.028)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(51.323.683.241)	(96.928.864.472)
24	7. Chi phí khác	(15.910.479)	(29.503.925)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	22.554.405.981	61.973.018.869
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.033.711.051)	(12.394.603.774)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	357.109.273	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	17.877.804.203	49.578.415.095

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	283.924.229.617	604.751.009.938
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	19.1	301.433.421.541	588.478.596.928
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	19.2	35.855.822.063	83.791.039.414
01.3	- (Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(53.365.013.987)	(67.518.626.404)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(66.118.763.047)	(178.044.279.840)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(61.939.220.326)	(170.388.602.780)
02.2	- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(4.179.542.721)	(7.655.677.060)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		217.805.466.570	426.706.730.098
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		22.221.964.906	55.260.825.962
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		22.009.024.181	54.906.867.196
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	212.940.725	353.958.766
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		240.027.431.476	481.967.556.060
11	6. Chi bồi thường	22	(130.591.611.630)	(244.447.005.164)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(130.591.611.630)	(244.447.005.164)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.3	32.792.268.195	44.274.779.066
13	8. (Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(68.059.043.796)	(26.638.682.525)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		37.758.678.089	17.042.653.215
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(128.099.709.142)	(209.768.255.408)
16	11. (Tăng) dự phòng dao động lớn	17.2	(2.753.500.232)	(5.018.810.336)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

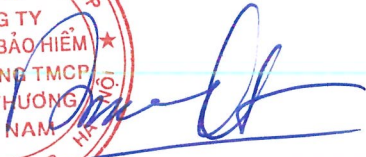
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	23	(44.686.633.254)	(182.850.735.843)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(17.223.959.490)	(47.172.982.375)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(27.462.673.764)	(135.677.753.468)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(175.539.842.628)	(397.637.801.587)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		64.487.588.848	84.329.754.473
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	26.352.080.772	76.790.172.450
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(17.386.834.098)	(2.628.822.028)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		8.965.246.674	74.161.350.422
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(51.323.683.241)	(96.928.864.472)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		22.129.152.281	61.562.240.423
31	20. Thu nhập khác	27	441.164.179	440.282.371
32	21. Chi phí khác	27	(15.910.479)	(29.503.925)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		425.253.700	410.778.446
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		22.554.405.981	61.973.018.869
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(5.033.711.051)	(12.394.603.774)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	357.109.273	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		17.877.804.203	49.578.415.095


Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu


Bà Lưu Thị Linh Nhâm
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán




Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		321.277.379.975	616.416.817.260
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(228.203.770.930)	(479.700.048.404)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.406.232.847)	(68.785.558.040)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(469.638.983)	(2.085.005.094)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.000.000.000)	(12.396.619.136)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.727.293.710	18.707.674.425
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.364.452.167)	(64.637.088.838)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.560.578.758	7.520.172.173
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(284.521.364)	(16.701.765.772)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(628.384.390.750)	(2.286.550.109.250)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		624.105.653.495	2.202.284.065.437
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.879.478.495	80.215.588.861
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		14.316.219.876	(20.752.220.724)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		196.774.130.002	680.643.431.136
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(196.774.130.002)	(680.643.431.136)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(54.113.731.869)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(54.113.731.869)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.876.798.634	(67.345.780.420)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		28.126.573.843	95.472.354.263
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		948.718	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	93.004.321.195	28.126.573.843

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Lưu Thị Linh Nhâm
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán



Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP/KDBH do Bộ tài chính cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 17 tháng 12 năm 2008.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ra Nghị quyết số 660/NQ-HĐQT-NHCT44 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức sở hữu công ty sang hình thức công ty cổ phần. Đến ngày 2 tháng 11 năm 2017, theo quyết định số 21/GPĐC23/KDBH của Bộ Tài chính phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH MTV bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chính thức được chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 1 tháng 10 năm 2017.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 10, 11, số 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường; yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	19 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	465 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn điều lệ:	500.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư số 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 và theo đó, kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư số 228”) như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn quy định

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Đầu tư tài chính

3.7.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Lợi ích nhân viên

3.9.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.9.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính, dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư số 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{BT cho tổn} \\ \text{thất đã} \\ \text{phát sinh} \\ \text{chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa} \\ \text{yêu cầu đòi} \\ \text{BT cho} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước} \\ \text{liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{bình quân} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{bình quân} \\ \text{của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}$$

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50.
- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định số 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- ▶ Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{BT cho tổn} \\ \text{thất đã} \\ \text{phát sinh} \\ \text{chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa} \\ \text{yêu cầu đòi} \\ \text{BT cho} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước} \\ \text{liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{ bình quân} \\ \text{ của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{ bình quân} \\ \text{ của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Thu nhập khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu từ hoạt động cho thuê văn phòng ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.633.725.090	3.453.512.531
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.370.596.105	19.673.061.312
VND	12.744.934.634	19.562.751.972
Ngoại tệ	1.625.661.471	110.309.340
Các khoản tiền và tương đương tiền (*)	76.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	93.004.321.195	28.126.573.843

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất từ 4,2% đến 5,5%/năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31 tháng 12 năm 2017				1 tháng 10 năm 2017			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	≤ 1 năm	6% - 7,3%	214.725.000.000	214.725.000.000	≤ 1 năm	6% - 7,3%	235.225.000.000	235.225.000.000
Trái phiếu	≤ 1 năm	9% - 10%	363.958.639.365	363.958.639.365	≤ 1 năm	8,5% - 10%	365.000.000.000	365.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	≤ 1 năm	9% - 10%	363.958.639.365	363.958.639.365	≤ 1 năm	8,5% - 10%	365.000.000.000	365.000.000.000
			578.683.639.365	578.683.639.365			600.225.000.000	600.225.000.000
Dài hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	> 1 năm	6,2% - 6,9%	77.417.097.891	77.417.097.891	> 1 năm	6,2% - 11,5%	200.417.097.891	200.417.097.891
Trái phiếu	1,8 - 29,3	7,6% - 10,5%	352.219.000.000	352.219.000.000	1,7 - 29,5	11,675%	203.816.000.000	203.816.000.000
Trái phiếu chính phủ	29,2 - 29,3	7,6% - 7,9%	102.219.000.000	102.219.000.000	29,5	7,9%	51.189.500.000	51.189.500.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1,8 - 4,4	9% - 10,5%	250.000.000.000	250.000.000.000	1,7 - 4,2	9,18% - 11,675%	152.626.500.000	152.626.500.000
Các khoản đầu tư khác	5	0%	495.000.000	495.000.000	5	0%	495.000.000	495.000.000
			430.131.097.891	430.131.097.891			404.728.097.891	404.728.097.891
Tổng cộng			1.008.814.737.256	1.008.814.737.256			1.004.953.097.891	1.004.953.097.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	134.971.141.322	152.795.030.375
Phải thu phí bảo hiểm gốc	25.150.068.998	31.993.344.800
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	43.916.974.481	62.670.840.754
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	65.904.097.843	55.130.932.084
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	-	2.999.912.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.786.139.366	5.147.370.654
Phải thu ngắn hạn khác	53.982.167.929	44.218.437.328
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.089.026.699	7.798.734.899
Phải thu lãi trái phiếu	9.754.459.642	2.215.595.059
Phải thu khác	37.136.650.234	34.202.076.016
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.031.354	2.031.354
Tổng cộng các khoản phải thu	192.739.448.617	202.160.838.357
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.855.794.064)	(315.941.700)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	187.883.654.553	201.844.896.657

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
Ấn chỉ	118.518.040	132.324.240
Nguyên vật liệu khác	791.606.500	237.892.266
Công cụ dụng cụ	500.053.764	339.902.069
Tổng cộng	1.410.178.304	710.118.575

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm là 8 tỷ đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 20¹⁷ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Triết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 10 năm 2017	9.740.696.149	2.799.123.836	29.597.399.261	42.137.219.246
Mua mới trong kỳ	-	284.521.364	-	284.521.364
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.740.696.149	3.083.645.200	29.597.399.261	42.421.740.610
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 10 năm 2017	56.691.882	2.048.250.111	9.840.080.051	11.945.022.044
Khấu hao trong kỳ	59.268.786	91.804.117	968.219.947	1.119.292.850
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	115.960.668	2.140.054.228	10.808.299.998	13.064.314.894
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 10 năm 2017	9.684.004.267	750.873.725	19.757.319.210	30.192.197.202
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.624.735.481	943.590.972	18.789.099.263	29.357.425.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 10 năm 2017	500.114.256	3.795.525.000	4.295.639.256
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.114.256	3.795.525.000	4.295.639.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 10 năm 2017	2.910.718	2.557.325.319	2.560.236.037
Khấu hao trong kỳ	3.043.023	196.430.649	199.473.672
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.953.741	2.753.755.968	2.759.709.709
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 10 năm 2017	497.203.538	1.238.199.681	1.735.403.219
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	494.160.515	1.041.769.032	1.535.929.547

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Số dư đầu kỳ	31.439.541.800	26.582.550.720
Phát sinh trong kỳ	22.141.393.229	52.029.973.455
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(17.223.959.490)	(47.172.982.375)
Số dư cuối kỳ	36.356.975.539	31.439.541.800

11.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Chi phí trả trước thuê hoạt động	53.886.000	320.566.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.315.203.608	6.000.011.406
Tổng cộng	8.369.089.608	6.320.577.406

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

11.3. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
Chi phí trả trước thuê hoạt động	10.606.420.826	10.735.092.479
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.432.178.630	6.481.405.497
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.550.585.373	1.366.497.084
Tổng cộng	21.589.184.829	18.582.995.060

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	106.048.646.036	122.324.205.304
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	762.437.188	2.873.602.716
Phải trả bồi thường bảo hiểm	28.309.292.690	36.039.074.376
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	7.759.271.884	12.077.170.980
Phải trả khác	182.721.171	133.979.602
Tổng cộng	143.062.368.969	173.448.032.978

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	10.155.973.193	8.866.305.979	(9.303.392.768)	9.718.886.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.215.279.998	5.033.711.051	(3.000.000.000)	9.248.991.049
Thuế thu nhập cá nhân	827.136.923	1.474.306.142	(1.087.762.899)	1.213.680.166
Thuế khác	843.984.798	110.185.855	(91.154.446)	863.016.207
Tổng cộng	19.042.374.912	15.484.509.027	(13.482.310.113)	21.044.573.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Trích trước chi phí quản lý tòa nhà Pico VBI Sài Gòn	97.512.000	-
Chi phí khảo sát học tập	-	5.670.200.000
Chi phí tư vấn quản trị rủi ro	-	450.000.000
Tổng cộng	97.512.000	6.120.200.000

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232.

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Số dư đầu kỳ	39.039.700.932	40.290.376.300
Phát sinh trong kỳ	21.596.296.391	53.656.191.828
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(22.009.024.181)	(54.906.867.196)
Số dư cuối kỳ	38.626.973.142	39.039.700.932

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Phải trả Bảo hiểm xã hội	70.791.458	63.794.604
Phải trả Bảo hiểm y tế	16.251.841	16.809.651
Phải trả Bảo hiểm thất nghiệp	8.066.109	8.821.822
Phải trả kinh phí công đoàn	17.431.218	82.318.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	14.743.076.904
Phải trả khác	11.433.356.950	10.531.234.572
Tổng cộng	11.545.897.576	25.446.055.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số tại ngày 1 tháng 10 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	446.754.536.837	(121.888.761.938)	324.865.774.899
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	-	-	-
Dự phòng phí cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	446.754.536.837	(121.888.761.938)	324.865.774.899
Dự phòng bồi thường	248.297.189.037	(133.917.581.113)	114.379.607.924
Dự phòng tổn thất chưa giải quyết	230.436.193.439	(124.589.657.714)	105.846.535.725
Dự phòng tổn thất chưa thông báo	17.860.995.598	(9.327.923.399)	8.533.072.199
Tổng cộng	695.051.725.874	(255.806.343.051)	439.245.382.823
Số tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	500.119.550.824	(117.709.219.217)	382.410.331.607
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	12.703.309.269	(65.535.321)	12.637.773.948
Dự phòng phí cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	487.416.241.555	(117.643.683.896)	369.772.557.659
Dự phòng bồi thường	317.992.179.936	(173.312.206.305)	144.679.973.631
Dự phòng tổn thất chưa giải quyết	293.599.227.382	(160.017.521.913)	133.581.705.470
Dự phòng tổn thất chưa thông báo	24.392.952.554	(13.294.684.392)	11.098.268.161
Tổng cộng	818.111.730.760	(291.021.425.522)	527.090.305.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	118.429.285.669	118.259.791.005
Bảo hiểm thân tàu và P&I	14.246.890.476	13.849.806.977
Bảo hiểm hàng hóa	15.802.881.068	14.230.924.923
Bảo hiểm con người	138.130.116.212	114.194.213.119
Bảo hiểm xe cơ giới	147.673.306.650	137.766.850.999
Bảo hiểm cháy	63.219.576.936	45.791.215.575
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.617.493.813	2.661.734.239
Tổng cộng	500.119.550.824	446.754.536.837

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	43.767.729.892	57.024.252.603
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.885.379.337	2.082.271.227
Bảo hiểm hàng hóa	1.812.507.728	2.293.558.295
Bảo hiểm con người	1.966.189.296	3.060.208.868
Bảo hiểm xe cơ giới	40.153.908.111	38.217.752.872
Bảo hiểm cháy	27.272.539.636	18.340.089.012
Bảo hiểm trách nhiệm chung	850.965.217	870.629.061
Tổng cộng	117.709.219.217	121.888.761.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.2. Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm cho các hồ sơ đã thông báo nhưng chưa giải quyết

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	148.379.285.251	122.564.921.384
Bảo hiểm thân tàu và P&I	17.321.670.918	8.385.815.769
Bảo hiểm hàng hóa	14.309.925.879	11.987.893.685
Bảo hiểm con người	13.900.206.499	6.615.738.805
Bảo hiểm xe cơ giới	53.687.903.485	44.626.795.469
Bảo hiểm cháy	45.598.291.350	35.975.028.327
Bảo hiểm trách nhiệm chung	401.944.000	280.000.000
Tổng cộng	293.599.227.382	230.436.193.439

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho các hồ sơ đã thông báo nhưng chưa giải quyết (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	112.436.072.771	89.813.580.267
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.120.000.000	-
Bảo hiểm hàng hóa	1.126.160.657	-
Bảo hiểm con người	497.942.224	11.320.330
Bảo hiểm xe cơ giới	13.735.198.715	11.605.099.400
Bảo hiểm cháy	26.102.147.546	23.159.657.717
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Tổng cộng	160.017.521.913	124.589.657.714

17.3. Dự phòng dao động lớn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Số dư đầu kỳ	20.818.346.812	15.799.536.476
Số trích lập thêm trong kỳ	2.753.500.232	5.018.810.336
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	23.571.847.044	20.818.346.812

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	500.000.000.000	24.834.787.906	17.926.512.276	57.579.024.536	600.390.324.718
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	49.578.415.095	49.578.415.095
Trích lập các quỹ (*)	-	3.006.318.437	2.478.920.755	(5.485.239.192)	-
Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ	-	-	-	(54.113.731.868)	(54.113.731.868)
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	500.000.000.000	27.891.106.343	20.405.433.031	47.558.468.571	595.855.007.945
Ngày 1 tháng 10 năm 2017	500.000.000.000	27.891.106.343	20.405.433.031	47.558.468.571	595.855.007.945
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.877.804.203	17.877.804.203
Trích lập các quỹ (*)	-	-	893.890.210	(893.890.210)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.000.000.000	27.891.106.343	21.299.323.241	64.542.382.564	613.732.812.148

(*) - Theo Công văn số 942/TGĐ/NHCT11 ngày 5 tháng 6 năm 2017 về việc phân phối lợi nhuận năm 2016, Tổng Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển tương đương 5% lợi nhuận sau thuế năm 2016 và lợi nhuận chuyển về Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 54.113.731.868 đồng.

- Quỹ dự trữ bất buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150.000.000	500.000.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng	5.000.000.000	-
TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.850.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác		
Tổng cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ trong kỳ	-	(54.113.731.868)

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
Phí bảo hiểm gốc	303.421.049.881	594.754.374.335
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.987.628.340)	(6.275.777.407)
Tổng phí bảo hiểm gốc	301.433.421.541	588.478.596.928
Phí nhận tái bảo hiểm	35.855.822.063	83.791.039.414
Phí nhượng tái bảo hiểm	(61.939.220.326)	(170.388.602.780)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(53.365.013.987)	(67.518.626.404)
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(4.179.542.721)	(7.655.677.060)
Tổng cộng	217.805.466.570	426.706.730.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	36.314.160.106	128.816.363.220
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.927.044.149	21.558.957.987
Bảo hiểm hàng hóa	16.521.588.342	43.822.472.285
Bảo hiểm con người	121.293.142.047	92.811.385.487
Bảo hiểm xe cơ giới	84.618.674.157	207.364.321.935
Bảo hiểm cháy	34.396.645.825	90.897.542.257
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.362.166.915	3.207.553.757
Tổng cộng	301.433.421.541	588.478.596.928

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	17.831.349.312	45.496.774.137
Bảo hiểm thân tàu và P&I	33.181.930	106.680.989
Bảo hiểm hàng hóa	2.529.826.959	337.636.686
Bảo hiểm con người	14.950.784.508	36.241.300.880
Bảo hiểm xe cơ giới	42.062.934	361.184.147
Bảo hiểm cháy	460.076.897	684.888.892
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.539.523	562.573.683
Tổng cộng	35.855.822.063	83.791.039.414

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	14.304.266.726	67.461.470.193
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.147.331.285	2.636.542.400
Bảo hiểm hàng hóa	3.065.586.666	4.184.444.244
Bảo hiểm con người	2.543.046.078	1.336.077.259
Bảo hiểm xe cơ giới	22.157.105.610	57.245.545.079
Bảo hiểm cháy	17.864.901.247	36.680.178.024
Bảo hiểm trách nhiệm chung	856.982.714	844.345.581
Tổng cộng	61.939.220.326	170.388.602.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	18.709.530	94.883.343
Doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm	194.231.195	259.075.423
Tổng cộng	212.940.725	353.958.766

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	130.591.611.630	244.447.005.164
<i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	<i>100.222.876.205</i>	<i>199.669.821.618</i>
<i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	<i>30.368.735.425</i>	<i>44.777.183.546</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(32.792.268.195)	(44.274.779.066)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	68.059.043.796	26.638.682.525
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(37.758.678.089)	(17.042.653.215)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	128.099.709.142	209.768.255.408

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	15.816.818.286	15.558.694.397
Bảo hiểm thân tàu và P&I	2.382.335.532	4.520.462.248
Bảo hiểm hàng hóa	5.786.408.132	14.308.480.830
Bảo hiểm con người	22.422.094.393	50.219.392.917
Bảo hiểm xe cơ giới	50.405.254.759	103.342.947.299
Bảo hiểm cháy	3.214.605.103	11.363.843.927
Bảo hiểm trách nhiệm chung	195.360.000	356.000.000
Tổng cộng	100.222.876.205	199.669.821.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	7.797.516.669	18.530.936.071
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.569.490.955	8.571.990
Bảo hiểm hàng hóa	2.274.309.896	-
Bảo hiểm con người	16.443.692.825	26.011.928.787
Bảo hiểm xe cơ giới	9.631.906	23.825.377
Bảo hiểm cháy	49.097.825	201.921.321
Bảo hiểm trách nhiệm chung	224.995.349	-
Tổng cộng	30.368.735.425	44.777.183.546

22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	15.766.444.227	8.262.537.785
Bảo hiểm thân tàu và P&I	-	32.331.455
Bảo hiểm hàng hóa	7.600.000	-
Bảo hiểm con người	180.689.298	205.720.695
Bảo hiểm xe cơ giới	14.392.449.414	28.885.436.200
Bảo hiểm cháy	2.428.387.256	6.888.752.931
Bảo hiểm trách nhiệm chung	16.698.000	-
Tổng cộng	32.792.268.195	44.274.779.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.223.959.490	47.172.982.375
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	202.713.282	148.584.190
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	3.977.459.103	2.044.951.807
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	130.957.612	249.405.361
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23.151.543.767	133.234.812.110
Chi phí nhân viên	4.993.940.856	36.978.236.158
Chi phí nguyên vật liệu	24.864.985	122.577.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.245.086	2.063.821.352
Chi phí khác	17.892.492.840	94.070.176.821
Tổng cộng	44.686.633.254	182.850.735.843

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.036.490.900	29.541.603.180
Lãi đầu tư trái phiếu	20.672.143.978	46.682.196.089
Lãi chênh lệch tỷ giá	643.445.894	566.373.181
Tổng cộng	26.352.080.772	76.790.172.450

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Chi phí lãi vay	469.638.983	2.085.005.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.042.786.341	415.240.305
Chi phí khác hoạt động tài chính	15.874.408.774	128.576.629
Tổng cộng	17.386.834.098	2.628.822.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Chi phí nhân viên	33.458.057.822	44.425.110.265
Chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng	2.368.041.775	8.355.176.787
Chi phí khấu hao TSCĐ	675.252.993	3.391.045.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.583.824.483	10.286.375.867
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.539.852.364	-
Chi phí bằng tiền khác	7.698.653.804	30.471.155.601
Tổng cộng	51.323.683.241	96.928.864.472

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Thu nhập khác	441.164.179	440.282.371
Thu nhập khác	156.460.145	46.412.507
Doanh thu thuê nhà	284.704.034	393.869.864
Chi phí khác	(15.910.479)	(29.503.925)
Chi phí khác	(15.910.479)	(29.503.925)
Tổng cộng	425.253.700	410.778.446

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất năm 2017 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.033.711.051	12.394.603.774
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(357.109.273)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.676.601.778	12.394.603.774

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.554.405.981	61.973.018.869
Các khoản điều chỉnh tăng	5.636.864.968	-
Hoa hồng bảo hiểm trích trước chưa chi kỳ này	3.879.635.943	-
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.344.922.170	-
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	41.966.971	-
Chi phí không được khấu trừ khác	370.339.884	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.740.898.150)	-
Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá	(1.248.236)	-
Hoa hồng bảo hiểm trích trước chưa chi kỳ trước	(3.739.649.914)	-
Thu nhập chịu thuế	24.450.372.799	61.973.018.869
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	4.890.074.560	12.394.603.774
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	143.636.491	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.033.711.051	12.394.603.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.044.661.975	687.552.703	357.109.273	-
Hoa hồng của doanh thu còn phải thu	775.927.188	747.929.982	27.997.207	-
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	268.984.434	2.954.261	266.030.173	-
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(249.647)	(63.331.540)	63.081.893	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			357.109.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm Doanh thu lãi tiền gửi Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ Chi phí hoa hồng	71.412.491.532 1.903.949.955 - (3.560.753.684)	33.572.608.970 4.686.533.333 (54.113.731.869) (8.175.829.586)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm Doanh thu lãi tiền gửi	11.189.526 83.080.279	315.067.852 231.766.943
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	443.868.100	43.921.850
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	158.200.000	60.661.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	252.700.000	63.896.151
Công ty Vàng	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	155.395.445	57.541.978
Công ty chuyển tiền toàn cầu Vietinbank	Công ty con của Vietinbank	Doanh thu phí bảo hiểm	106.300.000	19.491.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VND</i>	<i>Khoản phải trả VND</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	12.218.966.975	-
		Tiền gửi có kỳ hạn	176.500.000.000	-
		Lãi tiền gửi phải thu	3.756.294.444	-
		Phí bảo hiểm phải thu	305.409.118	-
		Ký quỹ	864.867.222	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Vietinbank	Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-
		Lãi tiền gửi phải thu	250.069.444	-

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	75.000.000	-
Tổng cộng	75.000.000	-

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>
Lương và thưởng	1.040.524.670	3.121.574.011
Tổng cộng	1.040.524.670	3.121.574.011

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>KHOẢN MỤC</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017 VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	179.301.699	257.766.575
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	9.946.736.153	5.455.237.677
- Đến hạn trên 5 năm	10.513.894.894	10.581.812.204
Tổng cộng	20.639.932.746	16.294.816.456

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 1 tháng 10 năm 2017</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	66.937.416.979	47.388.027.852
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.805.133.147	7.805.133.147
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	71.255,34	4.220,62
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	385,05	385,05

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

31.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

31.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	488.001	194.308	251%
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	405.754	125.470	323%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

31.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

32.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH I (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Dự phòng} & & \text{Tổng số tiền} & & \text{Doanh thu} & & \text{Thời gian} \\ \text{BT cho tổn} & & \text{BT cho tổn thất} & & \text{thuần hoạt} & & \text{chậm yêu} \\ \text{thất đã phát} & & \text{đã phát sinh} & & \text{động kinh} & & \text{cầu đòi BT} \\ \text{sinh chưa} & & \text{chưa thông báo} & & \text{doanh bảo} & & \text{bình quân} \\ \text{thông báo} & & \text{hoặc chưa yêu} & & \text{hiểm của} & & \text{của năm TC} \\ \text{hoặc chưa} & & \text{cầu đòi BT của} & & \text{năm TC hiện} & & \text{hiện tại} \\ \text{yêu cầu đòi} & = & \text{3 năm TC} & \times & \text{tại} & \times & \\ \text{BT cho} & & \text{trước liên tiếp} & & \text{Doanh thu} & & \text{Thời gian} \\ \text{năm TC} & & \text{Tổng số tiền} & & \text{thuần hoạt} & & \text{chậm yêu} \\ \text{hiện tại} & & \text{BT phát sinh} & & \text{động kinh} & & \text{cầu đòi BT} \\ & & \text{của 3 năm TC} & & \text{doanh bảo} & & \text{bình quân} \\ & & \text{trước liên tiếp} & & \text{hiểm của} & & \text{của năm TC} \\ & & & & \text{năm TC trước} & & \text{trước} \end{array}$$

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất				
	2014	2015	2016	2017	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế					
1	74.702	124.472	253.311	402.284	
2	104.539	154.653	262.738	-	
3	117.032	186.183	-	-	
4	135.921	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	135.921	186.183	262.738	402.284	987.125
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế					
1	36.453	73.385	120.645	201.974	
2	72.069	131.047	213.259	-	
3	85.274	171.022	-	-	
4	108.641	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	108.641	171.022	213.259	201.974	694.896
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	27.280	15.161	49.479	200.309	292.229
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(61.218)	(61.711)	(9.427)	-	(132.357)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(45%)	(33%)	(4%)	0%	(13%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

32.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
+5%	(175.744.086)	(140.595.269)
-5%	175.744.086	140.595.269

32.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	130.115	-	-	4.856	4.856
Tổng	130.115	-	-	4.856	4.856
Ngày 30 tháng 9 năm 2017					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	152.479	-	-	316	316
Tổng	152.479	-	-	316	316

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228.

32.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 9 năm 2017:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	37.013.722.933	-	-	37.013.722.933
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	-	106.048.646.036	-	106.048.646.036
Chi phí phải trả	-	97.512.000	-	97.512.000
Dự phòng phải trả bồi thường	317.992.179.936	-	-	317.992.179.936
Các khoản phải trả khác	11.545.897.576	-	-	11.545.897.576
	366.551.800.445	106.146.158.036	-	472.697.958.481

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 30 tháng 9 năm 2017				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	51.123.827.674	-	-	51.123.827.674
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	-	122.324.205.304	-	122.324.205.304
Chi phí phải trả	-	6.120.200.000	-	6.120.200.000
Dự phòng phải trả bồi thường	248.297.189.037	-	-	248.297.189.037
Các khoản phải trả khác	25.446.055.789	-	-	25.446.055.789
	324.867.072.500	128.444.405.304	-	453.311.477.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư số 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

31 tháng 12 năm 2017	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Các khoản cho vay và phải thu	1.205.768.046.507	16.843.486.341	(4.855.794.064)	1.217.755.738.784	1.217.755.738.784
<i>Trái phiếu</i>	716.177.639.365	9.754.459.642	-	725.932.099.007	725.932.099.007
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	292.142.097.891	6.894.748.921	-	299.036.846.812	299.036.846.812
<i>Đầu tư khác</i>	495.000.000	-	-	495.000.000	495.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	134.971.141.322	-	(4.855.794.064)	130.115.347.258	130.115.347.258
<i>Các khoản phải thu khác</i>	53.982.167.929	-	-	53.982.167.929	53.982.167.929
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	8.000.000.000	194.277.778	-	8.194.277.778	8.194.277.778
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	93.004.321.195	-	-	93.004.321.195	93.004.321.195
Tổng cộng	1.298.772.367.702	16.843.486.341	(4.855.794.064)	1.310.760.059.979	1.310.760.059.979
Nợ phải trả tài chính					
<i>Phải trả cho người bán</i>	143.062.368.969	-	-	143.062.368.969	143.062.368.969
<i>Chi phí phải trả</i>	97.512.000	-	-	97.512.000	97.512.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	11.545.897.576	-	-	11.545.897.576	11.545.897.576
Tổng cộng	154.705.778.545	-	-	154.705.778.545	154.705.778.545

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

30 tháng 9 năm 2017	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu	1.209.966.565.594	10.014.329.958	(315.941.700)	1.219.664.953.852
<i>Trái phiếu</i>	568.816.000.000	2.215.595.059	-	571.031.595.059
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	435.642.097.891	7.737.346.010	-	443.379.443.901
<i>Đầu tư khác</i>	495.000.000	-	-	495.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	152.795.030.375	-	(315.941.700)	152.479.088.675
<i>Các khoản phải thu khác</i>	44.218.437.328	-	-	44.218.437.328
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	8.000.000.000	61.388.889	-	8.061.388.889
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	28.126.573.843	-	-	28.126.573.843
Tổng cộng	1.238.093.139.437	10.014.329.958	(315.941.700)	1.247.791.527.695
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	173.448.032.978	-	-	173.448.032.978
Chi phí phải trả	6.120.200.000	-	-	6.120.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.446.055.798	-	-	25.446.055.798
Tổng cộng	205.014.288.776	-	-	205.014.288.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

35. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 (ngày chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Ông Quách Văn Hà
Người lập biểu

Bà Lưu Thị Linh Nhâm
Giám đốc
Ban Tài chính Kế toán



Ông Lê Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018